

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 13/2026/DS-PT
Ngày: 31/3/2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: ông Trương Anh Tuấn, bà Vũ Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: bà Giáp Thị Bích Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên: ông Nguyễn Thị Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2025/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực A, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2025/QĐ-PT ngày 19/12/2025; Các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 04/2026/QĐ-PT ngày 16/01/2026, số 08A/2026/QĐ-PT ngày 06/02/2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2026/QĐPT-DS ngày 06/3/2026; Thông báo mở lại phiên tòa phúc thẩm số 08/TB-DS ngày 19/3/2026 của TAND tỉnh Điện Biên đối với vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1957; địa chỉ: số nhà B, tổ dân phố C, phường T, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên.

1.2. Bà Đào Thị S, sinh năm 1959; địa chỉ: số nhà D, tổ dân phố Đ, phường M, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên.

1.3. Anh Trần Đức A, sinh năm 1996; địa chỉ thường trú: tổ dân phố Đ, phường M, thành phố (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên. Hiện đang công tác tại: Sở T tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Đức A: bà Đào Thị S; địa chỉ: số nhà D, tổ dân phố Đ, phường M, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn:** ông Nguyễn Xuân K; nơi công tác: Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư B và Cộng sự tại tỉnh Điện Biên; địa chỉ: số nhà M, tổ dân phố M, phường M, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Công ty C; địa chỉ trụ sở: số nhà E, tổ dân phố C, phường T, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Hoài N, chức vụ: Giám đốc Công ty.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:** ông Nguyễn Như Thái D; nơi công tác: Luật sư, thuộc Văn phòng Luật sư T, Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ trụ sở và nơi cư trú: số N khu nhà ở cán bộ H, ngõ N, phường T, thành phố H.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Ngô Đức A, sinh năm 1958; địa chỉ: số nhà E, tổ dân phố E, phường M, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên - Nguyên là Giám đốc của Công ty C;

3.2. Bà Bùi Thị H; địa chỉ: xóm K, xã H, huyện H (nay là xã H), tỉnh Nghệ An - Nguyên là Kế toán trưởng của Công ty C;

3.3. Bà Phạm Thị Thu H1; địa chỉ: số nhà L, tổ dân phố L, phường T, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên - Nguyên là Kế toán của Công ty C;

3.4. Bà Lê Thị Mai P; địa chỉ: số nhà O, tổ dân phố O, phường T1, thành phố Đ (nay là phường Đ), tỉnh Điện Biên - Nguyên là Thủ quỹ của Công ty C.

* **Người kháng cáo:** Công ty C - là Bị đơn trong vụ án.

(Bà V, bà S, ông K, ông N, ông D, ông A có mặt; bà H, bà H1, bà P vắng mặt tại phiên tòa)

NHẬN THẤY:

1. Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, các Nguyên đơn trình bày:

1.1. Bà Đào Thị S là Nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Đức A trình bày:

1.1.1. Trước đây bà S công tác tại Công ty C (sau đây viết tắt là: Công ty), nên bà S đã nhiều lần cho ông ty vay tiền, thời điểm đó Giám đốc Công ty là ông Ngô Đức A, cụ thể các lần và số tiền cho vay như sau:

Lần 1: Ngày 01/9/2015, bà S cho Công ty vay số tiền gốc là: 400.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số 41/HĐVT và phiếu thu tiền số CT: 02 ngày 01/9/2015.

Lần 2: Ngày 12/7/2016, bà S cho Công ty vay số tiền gốc là: 290.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số 25/HĐVT và phiếu thu tiền số CT: 05 đề ngày 12/7/2016.

Lần 3: Ngày 14/7/2016 bà S cho Công ty vay số tiền gốc là: 800.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số: 26/HĐVT và phiếu thu tiền số CT 06, đề ngày 14/7/2016.

Lần 4: Ngày 19/01/2017 bà S cho Công ty vay số tiền gốc là: 860.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số: 18/HĐVT và phiếu thu tiền số CT: 21 đề ngày 19/01/2017.

Lần 5: Ngày 17/3/2017 bà S cho Công ty vay số tiền gốc là: 200.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số: 19/HĐVT và phiếu thu tiền số CT 09, đề ngày 17/3/2017 và số tiền gốc là: 870.000.000 đồng, thông qua hợp đồng vay tiền số: 18/HĐVT cùng phiếu thu tiền số CT: 08, đề ngày 17/3/2017;

Các khoản tiền cho Công ty vay, bà S đều nộp bằng tiền mặt cho thủ quỹ của công ty là bà Lê Thị Mai P, có mặt kế toán trưởng là bà Bùi Thị H, lập phiếu thu là kế toán bà Phạm Thị Thu H1; chỉ có khoản tiền 200.000.000 đồng nộp ngày 17/3/2017, bà S nộp qua ngân hàng để chuyển khoản cho Công ty; Khi bà nộp số tiền này ông A không có mặt ở đó, mà kế toán cầm phiếu thu đưa cho ông Ngô Đức A ký.

Sau khi cho công ty vay nhiều lần bằng các hợp đồng trên, thì bà S cũng nhiều lần thực hiện việc rút tiền gốc cũng như tiền lãi. Đến ngày 30/11/2017, bà H1 gọi bà S lên để thực hiện việc chốt số tiền mà Công ty còn nợ; Tính đến ngày 30/11/2017 thì Công ty còn nợ bà S số tiền là: 1.132.307.752 đồng, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số: 63/HĐVT và phiếu thu, cùng đề ngày 30/11/2017. Đến tháng 6/2023, trước khi nghỉ việc ở Công ty, bà H1 đã gọi bà S lên để chốt nợ với công ty, chốt đến tháng 6/2023, công ty còn nợ bà S là: 1.677.698.701 đồng.

1.1.2. Trong thời gian cho Công ty vay tiền, bà S có vận động con trai bà là anh Trần Đức A tiếp tục cho Công ty vay tiền, anh Trần Đức A đã đưa tiền và nhờ bà mang đến cho công ty vay. Trong các hợp đồng vay tiền cũng như các phiếu thu bà S đều yêu cầu Công ty ghi tên người cho vay là anh Trần Đức A; Cụ thể các lần như sau:

Lần 1: Ngày 01/9/2015, bà S mang tiền do anh Đức A đưa cho Công ty vay số tiền gốc là: 700.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số 39/HĐVT cùng phiếu thu đề ngày 01/9/2015, mang tên người nộp tiền Trần Đức A.

Lần 2: Ngày 22/5/2017, bà S tiếp tục mang tiền do anh Đức A đưa cho Công ty vay số tiền gốc là: 248.000.000 đồng, khoản vay này bà S nộp tiền qua ngân hàng tài khoản Công ty mang tên khách hàng Trần Đức A.

Cũng trong ngày 22/5/2017, kế toán của Công ty đã tính tiền lãi của khoản tiền gốc 700.000.000 đồng, được số tiền lãi là: 92.000.000 đồng, bà S đã đồng ý nhập tiền lãi vào khoản tiền gốc, nên Công ty đã lập 01 phiếu thu mang tên người nộp tiền là anh Trần Đức A với số tiền tính chẵn là: 792.000.000 đồng.

Ngày 30/11/2017, bà H1 gọi bà S lên để thực hiện việc chốt số tiền mà Công ty còn nợ anh Đức A, trên cơ sở các hợp đồng mà anh Đức A đã cho Công ty vay ở trên thì tính đến ngày 30/11/2017, công ty còn nợ anh Trần Đức A là: 1.079.946.524 đồng, được lập bằng hợp đồng vay tiền số 64/HĐVT và phiếu thu, cùng đề ngày 30/11/2017.

Đến tháng 6/2023, trước khi nghỉ việc ở Công ty, bà H1 đã gọi bà S lên để chốt công nợ với Công ty, tính đến tháng 6/2023, số tiền mà Công ty còn nợ anh Trần Đức A là: 1.612.378.354 đồng.

1.2. Bà Nguyễn Thị V trình bày:

Do công tác tại Công ty cổ C nên bà V cũng đã nhiều lần cho Công ty vay tiền (thời điểm đó giám đốc Công ty là ông Ngô Đức A), cụ thể các lần cho vay như sau:

Lần 1: Ngày 11/4/2016, bà V cho Công ty vay số tiền gốc là: 40.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số: 16/HĐVT và phiếu thu tiền số CT: 05 đề ngày 11/4/2016.

Lần 2: Ngày 27/5/2016, bà V cho Công ty vay số tiền gốc là: 30.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số: 21/HĐVT và phiếu thu số CT: 06 đề ngày 27/5/2016.

Lần 3: Ngày 01/11/2016, bà V có cho Công ty vay số tiền gốc là: 40.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số: 40/HĐVT và phiếu thu tiền số CT 01, đề ngày 01/11/2016.

Lần 4: Ngày 07/02/2017 bà V cho Công ty vay số tiền gốc là: 40.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số: 09/HĐVT và phiếu thu số CT 04 đề ngày 07/02/2017.

Lần 5: Ngày 21/02/2017 bà V có cho Công ty vay số tiền gốc là: 40.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số 10/HĐVT và phiếu thu số CT 04, đề ngày 21/02/2017.

Lần 6: Ngày 05/7/2017 bà V cho Công ty vay số tiền gốc là: 20.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số 31/HĐVT và phiếu thu đề ngày 05/7/2017.

Lần 7: Ngày 18/7/2017 bà V cho Công ty vay số tiền gốc là: 25.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số 39/HĐVT và phiếu thu số CT 02, đề ngày 18/7/2017.

Lần 8: Ngày 06/10/2017 bà V cho Công ty vay số tiền gốc là: 20.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là: 0,6%, được thể hiện bằng hợp đồng số 36/HĐVT và phiếu thu đề ngày 06/10/2017.

Các khoản tiền vay này, bà V đều nộp bằng tiền mặt cho thủ quỹ của công ty là bà Lê Thị Mai P, có mặt kế toán trưởng là bà Bùi Thị H và người lập phiếu thu là kế toán bà Phạm Thị Thu H1. Khi bà nộp số tiền này ông A không có mặt ở đó, mà kế toán cầm phiếu thu đưa cho ông A ký.

Sau khi cho Công ty vay nhiều lần bằng các hợp đồng trên, thì bà cũng nhiều lần thực hiện việc rút tiền gốc cũng như tiền lãi.

Đến ngày 30/11/2017, thì bà được bà H1 gọi lên để chốt số tiền mà Công ty còn nợ bà, sau khi chốt nợ trên cơ sở các hợp đồng mà bà V đã cho Công ty vay ở trên và các khoản tiền mà bà V đã được rút, thì số tiền mà Công ty còn nợ bà V là: 291.517.309 đồng, được thể hiện bằng hợp đồng vay tiền số 60/HĐVT và phiếu thu,

cùng đề ngày 30/11/2017.

Sau khi chốt công nợ vào năm 2017, bà V đã rất nhiều lần yêu cầu Công ty trả tiền cho bà; Trong năm 2018 và 2019, giám đốc công ty là ông Lê Hoài N đã chỉ đạo kế toán chi trả cho bà 03 lần tiền, lần 1: vào ngày 07/2/2018, số tiền 30.000.000 đồng; lần 2: ngày 18/4/2019, số tiền 20.000.000 đồng; lần 3: tháng 8 năm 2019, số tiền 20.000.000 đồng và Công ty còn nợ 231.174.050đ.

Do nhiều lần đến Công ty, yêu cầu phải trả tiền, nhưng Công ty không thực hiện, nên các nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc Công ty phải trả cho các nguyên đơn số tiền như sau: bà Đào Thị S yêu cầu Công ty phải trả cho bà số tiền gốc là: 1.677.698.701 đồng và số tiền lãi là: 60.397.153 đồng, bà V yêu cầu Công ty phải trả cho bà số tiền là: 301.913.309 đồng (trong đó: Tiền gốc là: 231.174.050 đồng và tiền lãi là: 70.739.259 đồng; Anh Trần Đức A yêu cầu Công ty phải trả cho anh số tiền gốc là: 1.612.378.354 đồng và số tiền lãi là: 58.045.620 đồng. Các nguyên đơn yêu cầu Công ty tiếp tục trả lãi theo lãi suất đã thỏa thuận 0,6%/ tháng cho đến khi trả hết các khoản nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm: bà Đào Thị S bổ sung yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả tiền lãi tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/8/2025) là: $1.677.698.701 \times 0,6\% \times 27 \text{ tháng} = 271.787.190$ đồng tiền lãi. Tổng số tiền bà S yêu cầu công ty phải trả là: $1.677.698.701 + 271.787.190 = \mathbf{1.949.485.891}$ đồng. Bà Nguyễn Thị V bổ sung yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn phải trả tiền lãi tính từ tháng 9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/8/2025) là: $231.174.050 \times 72 \text{ tháng} \times 0,6\% = 99.867.189$ đồng. Tổng số tiền bà V yêu cầu Công ty phải trả là: $231.174.050 \text{ đồng} + 99.867.189 \text{ đồng} = \mathbf{331.041.239}$ đồng.

Bà S và bà V yêu cầu Công ty tiếp tục trả lãi đối với các khoản nợ trên, kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả hết nợ, theo lãi suất đã thỏa thuận (0,6%/ tháng).

Anh Trần Đức A và người đại diện theo ủy quyền của anh Đức A xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

2. Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Công ty C tiền thân là Công ty TNHH nhà nước một thành viên T. Đến năm 2015 thì Công ty thực hiện cổ phần hoá. Công ty không có văn bản nào có chủ trương về việc huy động vốn. Sau khi có việc cổ phần hóa thì người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng có sự thay đổi, trước khi cổ phần hóa Giám đốc Công ty là ông Ngô Đức A, sau khi cổ phần hóa là ông Lê Hoài N. Ông N là người đại diện của Công ty từ khoảng tháng 7 đến tháng 8/2017; Khi ông N được bổ nhiệm thì ông N không được nhận bàn giao. Khoảng từ tháng 5 đến tháng 11/2017, thì ông P được giao nhiệm vụ tạm thời điều hành Công ty, khi được giao điều hành Công ty, ông P không được nhận bàn giao Công ty.

Đối với các phiếu thu và các hợp đồng vay tiền mang tên người cho vay là: bà S, bà V và anh Đức A đều lập vào ngày 30/11/2017 với Công ty, thì trong các hợp đồng do người đại diện theo pháp luật là ông N chưa ký, nên không có hiệu lực pháp

luật. Do Công ty không lưu trữ các tài liệu có liên quan đến các khoản vay của các cá nhân, nên không có để đối chiếu. Hiện nay các tài liệu chứng cứ như các nguyên đơn giao nộp cho Tòa án là các hợp đồng vay tiền của Công ty, đang lưu giữ ở đâu, công ty không biết được.

Đối với 02 quyển sổ chi tiết tiền vay các đối tượng cá nhân (năm 2022 và năm 2023), đây là tài liệu do công ty cung cấp cho Tòa án. Các tài liệu theo dõi tiền vay của các đối tượng cá nhân này là việc bàn giao giữa các đời kế toán cho nhau giữa kế toán Phạm Thị Thu H1 và kế toán Hà Thị Ái V.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn trình bày: trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xuất trình cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là: biên bản bàn giao kế toán trưởng ngày 20/4/2018 do các kế toán bàn giao có ông P là người đại diện của Công ty ký vào biên bản, tại biên bản này có thể hiện các khoản tiền nợ mà Công ty phải trả tại mục vay ngắn hạn thể hiện: Công ty có các khoản vay phải trả cho người mang tên bà S, bà V, anh Đức A, báo cáo tài chính của Công ty từ năm 2015 đến 2022 đều thể hiện số tiền lãi của các khoản vay như vậy, thì có thể là Công ty còn nợ các cá nhân này các khoản tiền, nhưng số tiền này chỉ được thể hiện trên sổ sách, chứ không có tiền mặt trong quỹ của Công ty.

Việc năm 2018 và 2019, Công ty (do ông N làm Giám đốc) có chỉ đạo kế toán thực hiện việc chi trả tiền cho và V 03 lần với tổng số tiền là 70.000.000 đồng là phát sinh từ lòng trắc ẩn của ông N, còn Công ty cho rằng có thể còn nợ tiền các cá nhân, nhưng số tiền nợ cụ thể là bao nhiêu thì chưa chắc chắn. Do vậy, Công ty không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S, bà V và anh Đức A.

3.3. Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ý kiến của ông Ngô Đức A - Nguyên Giám đốc của Công C:

Ông A được tổng Công ty Đ bổ nhiệm giữ chức vụ chủ tịch kiêm giám đốc Công ty C từ khoảng năm 2008, tháng 5/2017 thì chuyển cho Phó giám đốc Trương P điều hành hoạt động của Công ty; đến tháng 10/2017 thì được nghỉ chế độ hưu trí.

Trong thời gian giữ chức vụ ở Công ty, thực hiện theo chủ trương của Công ty trong lúc khó khăn về nguồn vốn kinh doanh, thì được phép khai thác các nguồn vốn nhân rồi trong viên chức và người lao động của Công ty, nên Công ty đã vay các nguồn tiền của viên chức và người lao động trong Công ty để phục vụ công tác kinh doanh. Trong các nguồn tiền vay có các số tiền của bà Đào Thị S và bà Nguyễn Thị V. Cụ thể số tiền bà S, bà V cho Công ty vay là bao nhiêu, ông A cũng không nắm được vì việc phòng kế toán trực tiếp theo dõi các khoản vay.

Việc vay tiền đều được lập thành hợp đồng, có chữ ký hai bên, có phiếu thu do kế toán và thủ quỹ công ty ký. Ông A khẳng định việc Công ty C có vay tiền của bà S, bà V là đúng, thủ tục vay tiền và nhận tiền vay được thực hiện theo đúng quy định của công ty và quy trình hạch toán kế toán. Số tiền vay đều phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty, chứ không phục vụ mục đích cá nhân của bất kỳ ai.

Cho đến năm 2018 thì bà Bùi Thị H là kế toán trưởng là người thực hiện bàn giao cho người quản lý mới của công ty là ông Trương P và bà H1. Việc bàn giao cụ

thể như thế nào, có bàn giao các khoản nợ hay không ông A không nắm được. Các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc Công ty vay và trả tiền, trong đó có các khoản nợ của bà S và bà V đều được lưu trữ tại công ty. Ông A đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. Ý kiến của bà Phạm Thị Thu H1 - Nguyên là Kế toán viên của Công ty C:

Bà H1 công tác tại Công ty C từ tháng 1/2012 đến tháng 7/2023 thì nghỉ việc. Trước thời điểm nghỉ việc thì bà H1 giữ chức vụ phó phòng kế toán. Khi vào Công ty làm việc thì Công ty đã có chủ trương vay tiền và đã thực hiện việc vay tiền của các cá nhân, việc vay tiền được lập thành sổ sách theo dõi tại Công ty, trong đó có các khoản tiền vay của bà Đào Thị S và anh Trần Đức A, bà Nguyễn Thị V.

Tại thời điểm bà H còn công tác cho đến khi bà H nghỉ việc (tháng 7/2023) thì Công ty vẫn chưa chi trả các khoản tiền vay cho bà S, bà V và anh Đức A. Công ty có cho bà V tạm ứng tiền, nhưng cụ thể là bao nhiêu, bà H1 không nhớ. Các khoản tiền mà bà V, bà S, anh Đức A nộp vào cho Công ty vay là đúng và được thủ quỹ Công ty là bà P nhận trực tiếp, trên cơ sở phiếu thu tiền của phòng kế toán, sau đó bà P thực hiện việc nộp tiền vào quỹ công ty theo quy định.

Đối với biên bản bàn giao kế toán trưởng đề ngày 20/4/2018, thì bà H1 là người được trực tiếp nhận bàn giao với bà H, có ông P là lãnh đạo cơ quan cùng tham gia. Trong biên bản này có liệt kê các khoản vay ngắn hạn mang tên người cho vay là Nguyễn Thị V, Đào Thị S, Trần Đức A. Số tiền nợ của bà V, anh Đức A, bà S đã được bà H1, bà H, ông P đối chiếu toàn bộ trên sổ theo dõi tiền vay của Công ty, sau khi đối chiếu toàn bộ, và đối trừ những lần bà V, bà S, anh Đức A cho vay, và những lần rút tiền ra, thì tổng số tiền mà Công ty còn nợ mỗi người được ghi nhận trong biên bản bàn giao là hoàn toàn chính xác. Tại thời điểm thực hiện việc bàn giao, công ty do ông Lê Hoài N làm Giám đốc. Do ông N ở thành phố H, không lên, nên ông P là Phó Giám đốc ký thay. Biên bản bàn giao này đã được thông qua ông P, ông P lên ký trực tiếp tại phòng kế toán của Công ty.

Các chữ ký trong các phiếu thu do bà S, bà V, anh Đức A giao nộp cho Tòa án, tại mục người lập biểu đều là chữ ký của bà H1. Chữ ký trong các phiếu thu đề ngày 30/11/2017 tại phần người lập biểu cũng là chữ ký của bà, số tiền ghi trên các phiếu thu là hoàn toàn chính xác, số tiền này là tổng hợp của các khoản từ ngày bà V, bà S, anh Đức A cho Công ty vay được chốt đến ngày 30/11/2017. Việc chốt các hợp đồng vay tiền của mỗi cá nhân được bà H1 thực hiện theo chỉ đạo của kế toán trưởng, trên cơ sở đã đối chiếu toàn bộ các khoản cho vay và rút tiền của mỗi cá nhân. Mục đích chốt các khoản tiền của cá nhân cho Công ty vay vào một phiếu thu, nhằm để việc theo dõi các khoản vay của các cá nhân được thực hiện dễ hơn, do mỗi cá nhân có rất nhiều hợp đồng.

Lý do trong các phiếu thu đề ngày 30/11/2017 không có chữ ký của Giám đốc ông Lê Hoài N là do sau khi làm xong, bộ phận kế toán ký, thủ quỹ ký, người nộp tiền ký, còn ông N đang ở thành phố H nên không ký, tuy nhiên bà H1 được nghe bà H nói lại thì chủ trương tổng hợp các khoản vay này đã được kế toán trưởng xin ý kiến ông N bằng điện thoại, được ông N đồng ý, phòng kế toán mới làm.

Các phiếu thu này được lập tại phòng kế toán của Công ty và là các khoản tiền mà công ty còn nợ các cá nhân trên. Trên 02 phiếu chi số 15 và số 16 ngày 30/11/2017, có đóng dấu treo của Công ty. Việc đóng dấu treo vào chứng từ được thực hiện khi giám đốc chưa ký, để làm căn cứ pháp luật đối với các chứng từ.

3.2. Ý kiến của bà Lê Thị Mai P - Nguyên là Thủ quỹ của Công ty C:

Bà P công tác tại Công ty C từ tháng 4/2014 đến tháng 7/2023 thì nghỉ việc, được giao là thủ quỹ của công ty. Trong thời gian công tác tại Công ty, bà có biết về việc Công ty có chủ trương tiến hành việc vay, huy động tài sản (tiền) của cá nhân, trong đó có vay tiền của bà Đào Thị S, anh Trần Đức A, bà Nguyễn Thị V. Căn cứ vào các phiếu thu do phòng kế toán chuyển sang thì bà P là người được trực tiếp nhận các khoản tiền vay của bà S, bà V và anh Đức A (riêng tiền vay mang tên anh Đức A, bà P cũng nhận qua bà S), số tiền bà nhận đều căn cứ vào các phiếu thu mà phòng kế toán chuyển sang, còn việc có thoả thuận về lãi và thời hạn vay như thế nào bà không biết.

Trong các phiếu thu mà các nguyên đơn giao nộp cho Toà án, chữ ký tại phần ghi “Thủ Quỹ” là chữ ký của bà Ph, bà chỉ ký mà không ghi tên. Chữ ký tại phần thủ quỹ trong các phiếu thu số 13 mang tên người nộp tiền là Nguyễn Thị V, đề ngày 30/11/2017; Chữ ký trong phiếu thu số 15 (Có đóng dấu treo của Công ty) mang tên người nộp tiền là bà Đào Thị S, Chữ ký trong phiếu thu số 16 (có đóng dấu treo của Công ty) mang tên người nộp tiền là anh Trần Đức A, cùng đề ngày 30/11/2017, là chữ ký của bà P. Số tiền ghi trên các phiếu thu này tổng hợp của các khoản từ ngày bà V, bà S, anh Đức A cho Công ty vay được chốt đến ngày 30/11/2017, chứ không phải là số tiền mặt bà V, bà S, anh Đức A cho Công ty vay vào ngày hôm đó. Phiếu thu là do phòng kế toán lập, bà P cùng kế toán thực hiện đối chiếu với nhau.

Trước khi bà P nghỉ việc tại công ty, thì Công ty vẫn đang nợ tiền bà S, bà V, anh Đức A. Đến nay, Công ty đã trả hay chưa bà không biết. Bà P không được tham hay biết gì về biên bản bàn giao kế toán trưởng đề ngày 20/4/2018, cũng không được bàn giao quỹ tiền mặt trong thời gian này.

3.4. Ý kiến của bà Bùi Thị H:

Từ năm 2015, bà H làm kế toán trưởng của Công ty C. Công ty có chủ trương vay tiền của các cá nhân từ trước khi bà vào Công ty làm việc. Công ty có vay tiền của bà Đào Thị S và anh Trần Đức A, bà Nguyễn Thị V. Các hợp đồng vay đã có phát sinh từ những năm trước đó. Khi vay giữa Công ty và cá nhân cho vay có lập hợp đồng và ký kết hợp đồng vay tiền với người cho vay. Đến thời điểm giám đốc cũ là ông Ngô Đức A nghỉ hưu, ông Lê Hoài N lên thay, do ông Na thường xuyên ở thành phố H nên không ký chứng từ thường xuyên được (những lần giao dịch thì kế toán đã gọi điện thoại báo cho ông N), các hợp đồng vay tiền (bản gốc) đối với các cá nhân là bà S, bà V, anh Đức Đức A được lập thành 02 bản, 01 bản cá nhân cho vay giữ, 01 bản được lưu trữ tại Công ty.

Trong các phiếu thu, chi tiền, chữ ký tại phần ghi trong phiếu thu, chi tại mục kế toán trưởng đều là chữ ký của bà H, còn hợp đồng vay tiền mang tên bà S, bà V, anh Đức A thì giữa người cho vay tiền và lãnh đạo Công ty ký, bà không liên quan.

Việc Công ty vay số tiền vay bao nhiêu, thời hạn, mục đích thì bà H không liên

quan. Đến nay giữa các bên thực hiện thế nào bà không biết vì đã chuyển công tác từ ngày 31/3/2018. Mọi sổ sách chứng từ bà đã bàn giao lại cho Công và các bộ phận có liên quan. Công ty đã trả số tiền đã vay cho bà V, bà S, anh Đức A chưa thì bà không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của các bên.

Đối với ý kiến các nguyên đơn cho rằng: Số tiền họ nộp cho Công ty vay, họ đều nộp cho bà Lê Thị Mai P là thủ quỹ của công ty và kế toán trưởng là bà Bùi Thị H thì theo như quy trình của Công ty: khi người cho vay báo số tiền cho vay với kế toán rồi kế toán lập phiếu thu, ký phần kế toán rồi đưa sang Kế toán trưởng chỉ ký phiếu thu vào mục kế toán trưởng, số tiền họ nộp cho Công ty vay sẽ được thủ quỹ nhận sau đó mang đi Ngân hàng để nộp vào các tài khoản của Công ty để hoạt động, không có việc chuyển vào tài khoản cá nhân nào hết. Việc này hàng năm đã có kiểm toán, gửi báo cáo tài chính và các cơ quan ban ngành đều nắm để biết.

Đối với biên bản bàn giao kế toán trưởng đề ngày 20/4/2018, thì sau khi chuyển công tác bà H đã bàn giao toàn bộ số liệu như trong biên bản bàn giao cho kế toán là bà Phạm Thị Thu H1, có đại diện công ty là ông Trương P (Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Công ty), trong đó có các khoản vay ngắn hạn mang tên người cho vay là Nguyễn Thị V, Đào Thị S, Trần Đức A, nội dung đã thể hiện rõ trong biên bản bàn giao, Tại thời điểm bàn giao, thì Giám đốc Công ty là ông Lê Hoài N, nhưng mọi việc tại Công ty thời điểm bà bàn giao thì ông N giao quyền phụ trách cho ông Ph.

Trong các phiếu thu, chi tiền, mà Tòa án nhân dân huyện H giao cho bà H thì: Chữ ký tại mục kế toán trưởng, trong các phiếu thu, chi tiền, trong đó có phiếu thu số 13 mang tên người nộp tiền là Nguyễn Thị V, phiếu thu số 15 (có đóng dấu treo của Công ty) mang tên người nộp tiền là bà Đào Thị S, phiếu thu số 16 (có đóng dấu treo của Công ty) tên người nộp tiền là anh Trần Đức A, đều đề ngày 30/11/2017, là chữ ký của bà H. Các phiếu thu này được lập tại Công ty C. Nếu Công ty chưa trả cho họ thì đó là các khoản nợ mà Công ty C đang còn nợ các cá nhân như trong biên bản bàn giao kế toán trưởng đề ngày 20/4/2018. Tại các phiếu thu ngày 30/11/2017, tại mục giám đốc lại không có chữ ký của giám đốc là do Giám đốc đang ở thành phố H và kế toán đã gọi điện trực tiếp cho Giám đốc, thì kế toán mới thực hiện.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST, ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực A, tỉnh Điện Biên quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 275, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 18; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị S.

- Buộc Công ty C có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị S tổng số tiền là: **1.949.150.350** đồng (*Một tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, một trăm năm mươi nghìn, ba trăm năm mươi đồng*) (trong đó: Tiền gốc là: 1.677.698.700 đồng; tiền lãi là: 271.451.650 đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V:

- Buộc Công ty C có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị V tổng số tiền là: 344.682.136 đồng (*Ba trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm tám mươi hai nghìn, một trăm ba mươi sáu đồng*) (trong đó: Tiền gốc là: 296.679.408 đồng; tiền lãi là: 48.002.728 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các đương sự không trả cho nhau các khoản tiền trên, thì còn phải trả cho nhau khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Đức A.

4. Về án phí: Công ty Cổ phần C phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 77.876.650 đồng (*bảy mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm năm mươi đồng*).

- Trả lại cho anh Trần Đức A số tiền 31.056.359 đồng (*ba mươi mốt triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, ba trăm năm mươi chín đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000920 ngày 22/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ (Nay là phòng thi hành án dân sự khu vực A).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/9/2025, Công ty Cổ phần C nộp đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa cấp phúc thẩm, bị đơn nộp các tài liệu về việc tất toán các khoản vay của các nguyên đơn và văn bản ghi ý kiến không chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm với lý do:

* Công ty đã thực hiện rà soát tài liệu, chứng từ thấy rằng tính đến ngày 17/3/2017, Công ty vay của bà S số tiền là 3.420.000.000 đồng và Công ty đã trả cho bà S số tiền 3.511.198.772 đồng (trả thừa 91.198.772 đồng).

* Công ty đã thanh toán trả toàn bộ các khoản tiền gốc, tiền lãi của các hợp đồng vay tài sản với bà V, tính đến ngày 17/3/2017, công ty vay của bà V số tiền là 235.000.000 đồng và Công ty đã trả cho bà V số tiền 255.982.361 đồng (trả thừa 20.982.361 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N trình bày Công ty không kháng cáo đối với nội dung đình chỉ việc giải quyết toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Đức A; ông N và luật sư D đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ một phần bản án sơ thẩm đối với nội dung chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị S, bà Nguyễn Thị V và đình chỉ việc giải quyết vụ án. Bởi lẽ: trong hồ sơ không có tài liệu cổ phần hoá, chưa rõ nguồn của

Công ty và các khoản nợ phải trả, không có Văn bản huy động vốn; Các Hợp đồng vay tiền của bà S, bà V xuất trình (có đủ chữ ký của hai bên) đều vi phạm về nội dung và hình thức của Hợp đồng vay tài sản (tên, địa chỉ của người cho vay không chính xác); Tài liệu khởi kiện của bà S, bà V về khoản tiền gốc và các tài liệu bổ sung tại phiên toà phúc thẩm không có bản gốc để đối chiếu, tuy nhiên ông N thừa nhận tính đến ngày 17/3/2017 Công ty còn nợ bà S 1.070.000.000 đồng, đến ngày 31/3/2017 Công ty đã trả toàn bộ tiền gốc cho bà S (Công ty không trả lãi), Công ty cũng đã trả toàn bộ tiền nợ cho bà V, theo các phiếu chi lưu giữ trong hồ sơ kế toán thì công ty đã trả thừa số tiền gốc vay của bà S và bà V; Căn cứ khởi kiện của nguyên đơn là Hợp đồng lập ngày 30/11/2017 thì không có căn cứ vì giám đốc Lê Hoài N không ký nên hợp đồng này không phát sinh hiệu lực.

Phía Nguyên đơn: Bà S đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc Công ty phải trả cho bà S số tiền gốc và lãi theo hợp đồng vay tiền các bên đã ký kết tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/8/2025, tổng số tiền phải trả là: **1.949.150.350** đồng; Bà S khẳng định phiếu chi ngày 31/3/2017 với số tiền 1.072.000.000 đồng trả cho bà S chỉ lập để hợp lý hoá hồ sơ để Công ty thực hiện quyết toán quý I/2017, Thực tế Công ty không trả tiền cho bà S mà vẫn theo dõi tiền gốc là 1.072.996.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc trong tháng 4/2017 là 6.300.000 đồng, tổng cộng là 1.079.433.976 đồng để lập Phiếu thu số 02/2017 và theo dõi tiền vay của bà S từ tháng 5/2017 đến 30/11/2017 thì Kế toán gọi bà S lên để gộp các khoản tiền Công ty còn nợ thành Hợp đồng mới, ngày ký hợp đồng mới (ngày 30/11/2017) ông N không có mặt tại tỉnh Điện Biên, bà H đã gọi điện xin ý kiến ông N và bộ phận kế toán đã lập Phiếu thu có đầy đủ chữ ký của bà H, bà H1, bà P, bà S, Phiếu thu và Hợp đồng ngày 30/11/2017 không có chữ ký của ông N. Kể từ ngày 30/11/2017 Công ty chưa trả tiền cho bà S nên vẫn theo dõi khoản nợ của bà S, đến thời điểm bàn giao Kế toán trưởng ngày 20/4/2018 vẫn đang ghi nhận nợ, khoản nợ này tiếp tục được theo dõi trong sổ vay cá nhân, sổ quỹ tiền mặt, báo cáo tài chính... từ năm 2018 - 2023.

Bà V giữ nguyên lời khai về việc cho Công ty vay tiền, chốt số tiền Công ty nợ và chuyển sang hợp đồng vay tiền mới vào ngày 30/11/2017. Số tiền bà V cho Công ty vay vẫn được theo dõi trong sổ vay cá nhân, sổ quỹ tiền mặt, báo cáo tài chính, Biên bản bàn giao kế toán trưởng... do Công ty lập. Sau đó, năm 2018, 2019 bà V đã đến Công ty 04 lần rút tiền (vào các ngày 07/02/2018, 24/12/2018, 18/4/2019, 11/12/2019), tổng số tiền rút là 100.000.000 đồng. Bà V đề nghị Công ty phải trả cho bà V số tiền gốc và lãi theo hợp đồng vay tiền các bên đã ký kết tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/8/2025, tổng số tiền phải trả là: 331.041.239 đồng.

Ông Ngô Đức A khẳng định, trong giai đoạn ông còn công tác thì Công ty có thực hiện chủ trương huy động vốn từ nhân viên và người lao động trong Công ty để mua hàng hoá, tài sản, đầu tư cho hoạt động kinh doanh; Chủ trương này được triển khai tại Hội nghị người lao động của công ty và đã thực hiện việc vay tiền của cá nhân trong nhiều năm. Khi thực hiện vay tiền từ cá nhân, Công ty đều lập phiếu thu có chữ ký của kế toán trưởng, kế toán viên, thủ quỹ và hợp đồng vay tiền, Giám đốc Công ty kiểm tra có đầy đủ chữ ký theo yêu cầu thì mới ký tên trong Hợp đồng vay tiền. Ông A khẳng định trước đây bà S, bà V là nhân viên của Công ty, có cho Công ty vay tiền, số tiền cụ thể như thế nào thì phải theo tài liệu kế toán, ông A không nhớ.

Trong văn bản trình bày ý kiến đề ngày 21/3/2026, bà Phạm Thị Thu H1 tiếp tục khẳng định tính đến ngày 30/11/2017, Công ty còn nợ bà S 1.132.307.752 đồng, bà H1 theo dõi khoản vay đến 30/6/2023 thì số tiền chưa thanh toán cho bà S là 1.677.698.701 đồng. Số tiền công ty nợ bà V đến 30/6/2023 là 296.679.412 đồng.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa phúc thẩm: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án; căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty C, giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST, ngày 29/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực A, tỉnh Điện Biên; giải quyết án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm nhận định:

1. Về tố tụng:

[1.1] Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực A theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn kháng cáo trong hạn luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Xét thấy bà H, bà H1, bà P đã có văn bản trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, việc vắng mặt của những người này tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của Công ty thấy rằng:

[2.1] Xét tính hợp pháp của các hợp đồng vay tiền và việc yêu cầu Công ty thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Bà S cung cấp cho Tòa án các hợp đồng vay tiền, các phiếu thu tiền từ năm 2015 đến năm 2017 (bản photo), trên các hợp đồng vay tiền và phiếu thu đều có chữ ký của kế toán trưởng, kế toán, thủ quỹ của Công ty. Trên cơ sở các hợp đồng và phiếu thu này, đến ngày 30/11/2017 bà H1 (khi đó là kế toán của Công ty) đã trực tiếp chốt số tiền mà Công ty còn nợ bà S đến ngày 30/11/2017, với số tiền là: 1.132.307.752 đồng; đồng thời lập lại hợp đồng số 63/HĐVT (hợp đồng này không có chữ ký của Giám đốc Công ty là ông Lê Hoài N), có dấu treo của Công ty và phiếu thu có đầy đủ chữ ký của kế toán trưởng, kế toán, thủ quỹ của Công ty, cùng đề ngày 30/11/2017. Sau khi chốt nợ và lập Hợp đồng số 63 thì Công ty chưa trả cho bà S bất kỳ khoản tiền nào.

Bà V cũng cung cấp các hợp đồng vay tiền, các phiếu thu tiền từ năm 2016 đến năm 2017 (bản photo), trên các hợp đồng vay tiền một số hợp đồng có chữ ký của Giám đốc ông Ngô Đức A và dấu của Công ty (hợp đồng: số 16/HĐVT

ngày 11/4/2016; hợp đồng vay tiền số 21/HĐVT ngày 27/5/2016; hợp đồng vay tiền số: 40/HĐVT ngày 01/11/2016; hợp đồng vay tiền số 09/HĐVT ngày 07/02/2017; hợp đồng vay tiền số 10/HĐVT ngày 21/02/2017) có hợp đồng chỉ có dấu treo của Công ty (hợp đồng số 31/HĐVT ngày 05/7/2017), có hợp đồng có dấu của Công ty và chữ ký của chị Bùi Thị H (hợp đồng số: 39/HĐVT ngày 18/7/2017) có hợp đồng chỉ có chữ ký nháy của kế toán (hợp đồng vay tiền số 36/HĐVT ngày 06/10/2017), nhưng trên các phiếu thu đều có chữ ký của Giám đốc Công ty, kế toán trưởng, kế toán thủ quỹ của Công ty và dấu của Công ty. Trên cơ sở các hợp đồng và các phiếu thu nêu trên, đến ngày 30/11/2017 chị H1 (khi đó là kế toán của Công ty) đã trực tiếp chốt số tiền mà Công ty còn nợ bà V đến ngày 30/11/2017, với số tiền là: 291.517.309 đồng; đồng thời lập lại hợp đồng số 60/HĐVT (hợp đồng không có chữ ký của giám đốc Công ty là ông Lê Hoài N) và phiếu thu có đầy đủ chữ ký của kế toán trưởng, kế toán, thủ quỹ của Công ty, cùng đề ngày 30/11/2017.

Căn cứ vào lời khai của các Nguyên đơn, ông A, bà H, bà H1, bà Pg, bà V thấy rằng: mặc dù Hợp đồng số 60, số 63 không có chữ ký của ông Lê Hoài N nhưng có đủ cơ sở xác nhận tính đến ngày 31/10/2017 Công ty còn nợ bà S số tiền là: 1.132.307.752 đồng; nợ bà V số tiền là: 291.517.309 đồng.

Trong thời gian ông Lê Hoài N làm giám đốc thì Công ty chưa trả tiền gốc và lãi cho bà S; Công ty đã cho bà V rút 04 lần tiền gồm: Ngày 07/02/2018 rút: 30.000.000 đồng (BL 783); ngày 24/12/2018 rút 30.000.000 đồng (BL 781); ngày 18/4/2019 rút 20.000.000 đồng (BL 778); ngày 11/12/2019 Công ty tiếp tục cho bà V rút số tiền 20.000.000 đồng (BL 776); Tổng cộng: 100.000.000 đồng, ngoài ra Công ty không trả thêm bà V khoản tiền nào khác.

Căn cứ vào các Hợp đồng vay tiền số 60 (BL 236), số 63 (BL 232) cùng lập ngày 30/11/2017 thì hai bên có thỏa thuận: lãi suất 0,6%/tháng tính từ ngày nhận tiền, tiền lãi được tính vào ngày 30 của tháng, nếu bên cho vay cuối mỗi tháng không rút tiền lãi thì bên vay cộng số tiền đó vào số dư cuối tháng cho bên cho vay.

Vì vậy, bà S yêu cầu Công ty C phải trả số tiền gốc và lãi tính từ 30/11/2017 đến 29/8/2025 là: 1.677.698.700 đồng tiền gốc và 271.451.650 đồng tiền lãi; tổng số tiền: 1.949.150.350 đồng (*một tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, một trăm năm mươi nghìn, ba trăm năm mươi đồng*). Bà V yêu cầu Công ty C phải trả số tiền gốc và lãi tính từ 30/11/2017 đến 29/8/2025 là: 231.174.050 đồng tiền gốc và tiền lãi là 99.867.189 đồng; tổng số tiền là 331.041.239 đồng, là có căn cứ.

[2.2] Xét các căn cứ của nội dung kháng cáo:

Mặc dù Công ty cho rằng tính đến ngày 31/3/2017, Công ty đã trả toàn bộ số tiền gốc mà bà S, bà V cho Công ty vay; Công ty còn trả thừa cho bà S hơn 90.000.000 đồng; Công ty cũng đã thực hiện trả các khoản vay cho bà V, tính đến ngày 11/12/2019, Công ty đã trả thừa cho bà V hơn 20.000.000 đồng. Các hợp đồng vay tiền lập ngày 31/11/2017 không hợp lệ vì Giám đốc không ký, ngày 31/11/2017 không có việc bà S, bà V giao số tiền ghi trong Hợp đồng số 60 và số 63 cho Công ty.

Tuy nhiên, qua lời khai của nguyên đơn, người liên quan là ông Ngô Đức A, bà Mai P thủ quỹ, bà H1 kế toán và bà H kế toán trưởng; Biên bản bàn giao kế toán trưởng ngày 20/4/2018 (BL 358 - 359) và Bảng kê chi tiết kèm báo cáo tài chính (BL 354 -357); Tập báo cáo tài chính từ năm 2015-2023 do cơ quan thuế cung cấp (BL 458 - 500); Sổ chi tiết tiền vay năm 2022 đến tháng 6/2023 do Công ty nộp (BL 313 - 334) và các tài liệu trong hồ sơ có đủ căn cứ xác định việc giao kết các hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa bà S, bà V với Công ty C tính đến tháng 11/2017 là có thật, việc giao kết hợp đồng giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và lừa dối do đó hợp đồng vay tài sản giữa hai bên đã có hiệu lực. Tính đến ngày 30/11/2017, Công ty đang vay bà S số tiền 1.132.307.752 đồng lãi 0,6%/tháng, vay bà V số tiền 291.517.309 đồng, lãi 0,6%/tháng. Từ ngày 30/11/2017, Công ty vẫn theo dõi khoản vay và số tiền lãi phải trả hàng tháng cho bà S, bà V với mức lãi xuất các bên đã thoả thuận là 0,6%/tháng.

Căn cứ vào biên bản bàn giao kế toán trưởng ngày 20/4/2018 giữa chị Bùi Thị H và chị Phạm Thị Thu H1 có chữ ký xác nhận của ông Trương P - Phó Giám đốc Công ty, thể hiện tại khoản vay ngắn hạn (TK 311) của Công ty đang nợ bà Đào Thị S số tiền 1.159.728.696đ và nợ bà Nguyễn Thị V số tiền 268.252.080 đồng (BL 191-193, 359).

Cho đến tháng 6/2023, khoản vay trên vẫn được theo dõi và thể hiện tại sổ chi tiết tiền vay các đối tượng cá nhân của công ty do bà Phạm Thị Thu H1 lập. Ngoài ra, tại bảng cân đối kế toán năm 2022 của Công ty C, tại phần C, mục I (nợ ngắn hạn) (BL 468 - 469) thể hiện khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn đầu kỳ là 3.809.389.790 đồng là phù hợp với số dư nợ đầu kỳ của Công ty tại sổ chi tiết tiền vay các đối tượng cá nhân năm 2022 (BL 325); Tại phụ lục báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại khoản 2, mục I thể hiện chi phí lãi vay của năm nay (2022) là 283.510.663 đồng (BL 462) phù hợp với số tiền lãi tính từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2022 các tài liệu chứng cứ này phù hợp với lời khai của nguyên đơn, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông A, bà H, bà H1, bà P, người làm chứng là bà V, nên yêu cầu khởi kiện của bà S, bà V buộc Công ty phải trả lại số tiền vay và tiền lãi là có căn cứ.

[2.3] Công ty cung cấp các phiếu chi thể hiện việc thanh toán các khoản vay cho bà S nhưng các Phiếu chi trả tiền cho bà S vào các ngày 19/12/2016 (BL 768), 03/01/2017 (BL 858), 12/12/2016 (BL 663), 19/01/2017 (BL 655) đều trước thời điểm ngày 17/3/2017, ngày 17/3/2017 Công ty xác lập Hợp đồng vay tiền và các phiếu thu với số tiền 870.000.000 đồng và 200.000.000 đồng, tổng cộng là 1.070.000.000 đồng, với mức lãi xuất 0.6%/tháng cộng vào tiền gốc, tính đến 30/11/2017 thì số tiền công ty nợ bà S là 1.132.037.752 đồng, tính đến ngày 20/4/2018 bàn giao Kế toán trưởng thì công ty còn nợ bà S 1.159.728.696 đồng; Đối chiếu với bảng kê tính lãi vay do bà H1 lập và Sổ chi tiết vay tiền cá nhân năm 2022 - T6/2023 thì có đủ căn cứ khẳng định: Đến tháng 6/2023, Công ty còn nợ bà S số tiền 1.677.698.701 đồng và chưa trả số tiền gốc, lãi cho bà S.

[2.4] Công ty cung cấp các phiếu chi thể hiện việc thanh toán các khoản vay cho bà V nhưng các Phiếu chi trả tiền cho bà V vào các ngày 12/01/2017 (BL 784), 18/01/2017 (BL 789), 30/11/2017 (BL 763), 08/5/2017 (BL 788) nhưng bà V khẳng định các phiếu chi này là tất toán các khoản vay trước thời điểm lập xác lập hợp đồng ngày 30/11/2017, Công ty không lý giải được cách tính tiền gốc, tiền lãi để có

con số trong phiếu chi; đối chiếu với bảng kê tính lãi vay do bà H1 lập và Sổ chi tiết vay tiền cá nhân năm 2022 - T6/2023 thì có đủ căn cứ khẳng định: tính ngày 30/11/2017 Công ty còn nợ bà V số tiền 291.517.309 đồng, lãi 0,6%/tháng. Công ty đã trả cho bà V 100.000.000đ nên tính đến 30/6/2023 Công ty còn nợ bà V số tiền gốc là 296.679.412 đồng và chưa trả số tiền gốc, lãi cho bà cho bà V.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: việc bà S, bà V khởi kiện là có căn cứ, Tòa án nhân dân khu vực A, tỉnh Điện Biên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, bà V là đúng quy định của pháp luật; Vì vậy nội dung kháng cáo của Công ty C không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên buộc Công ty C phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và mục II.2.1 phần A thuộc Danh mục án phí lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016);

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận nội dung kháng cáo của Công ty C; Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 12/2025/DS-ST, ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân khu vực A, tỉnh Điện Biên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án:

Công ty C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên theo biên lai số 0000071 ngày 22/9/2025; Công ty C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (31/3/2026).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND Khu vực A;
- T.H.A DS tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Hằng

